

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

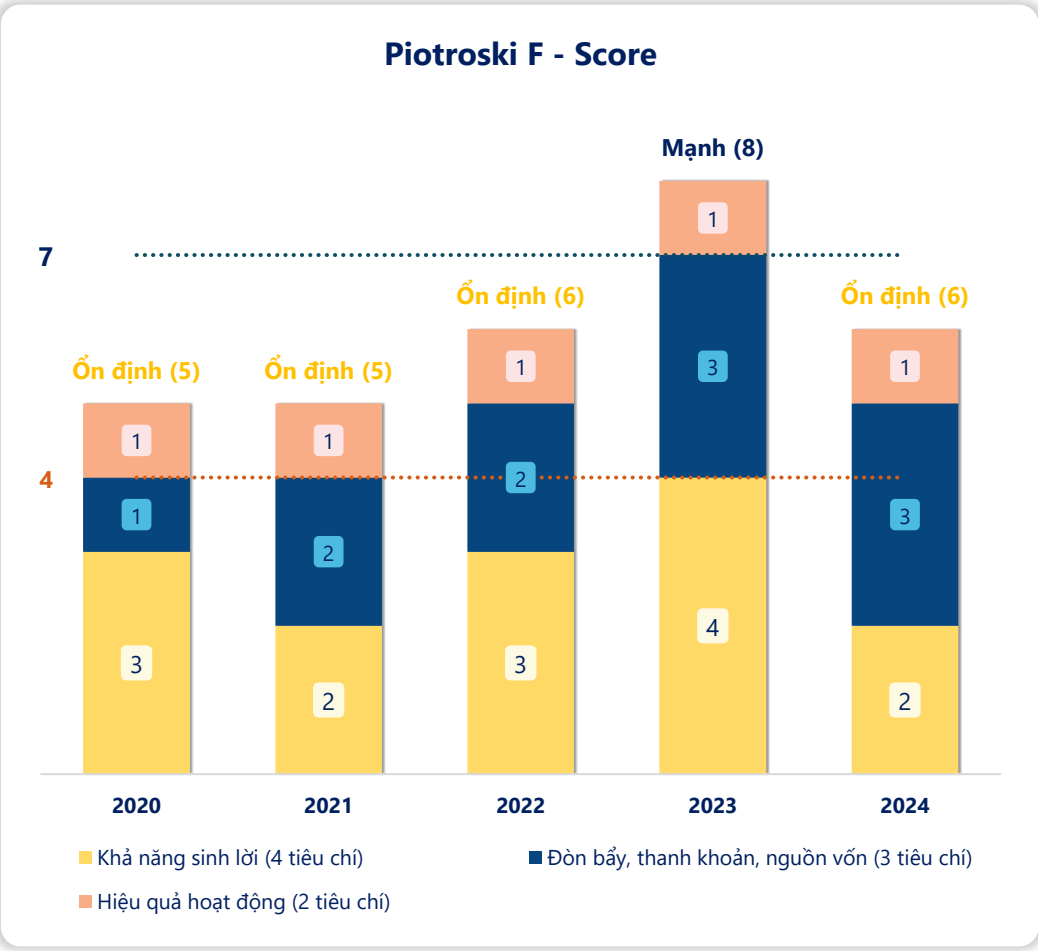
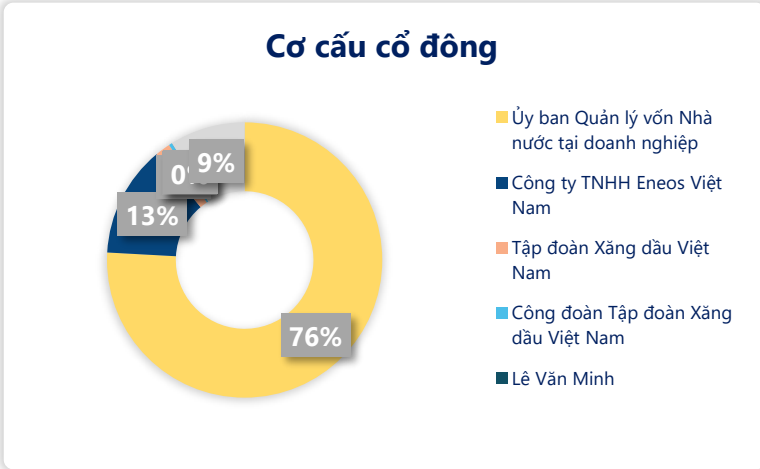
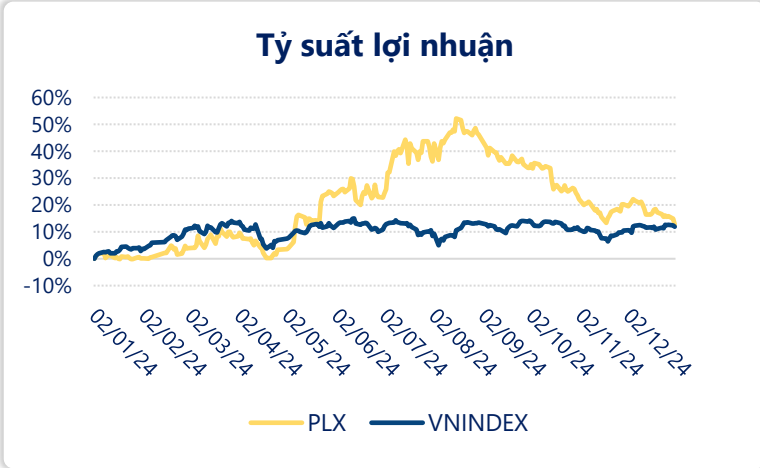
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	37,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.9%	-16.6%	-19.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
284,02	▲ 10,049	▲ 3.7%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
3,163	▲ 86.0	▲ 2.8%
tỷ VNĐ		

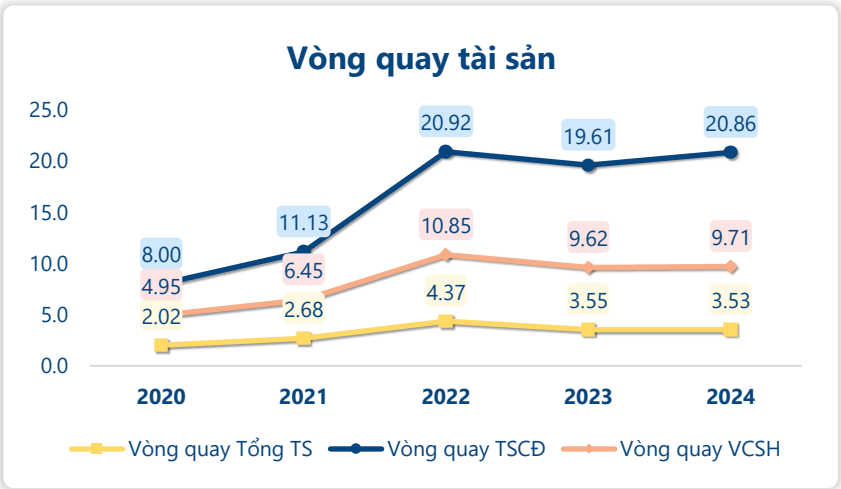
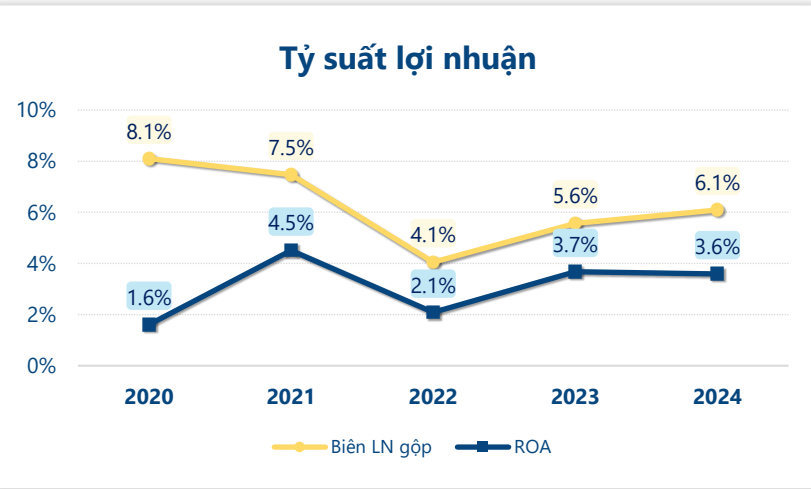
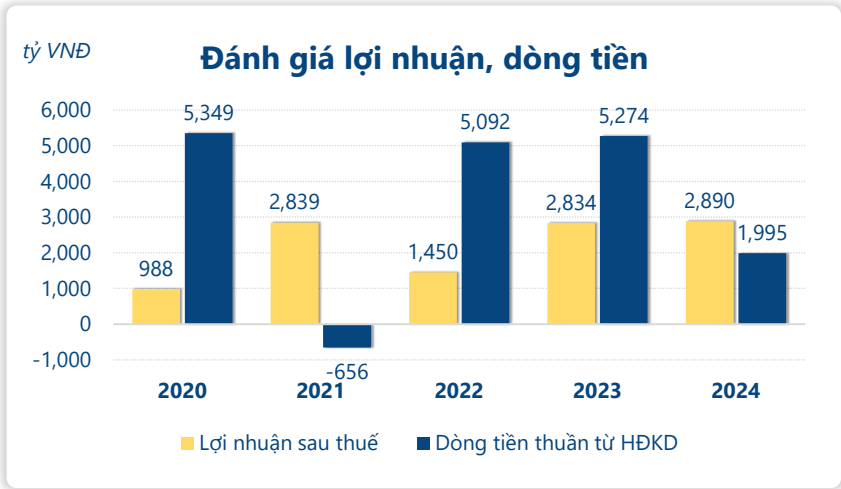


Năm 2024, F-Score của **PLX** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

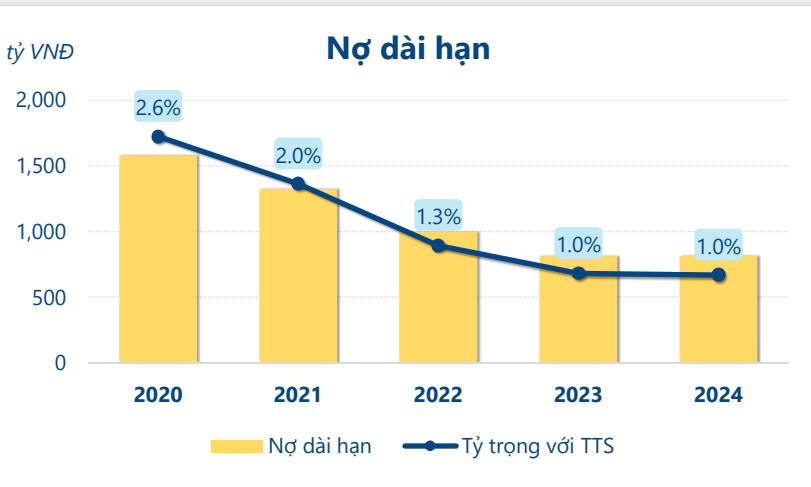
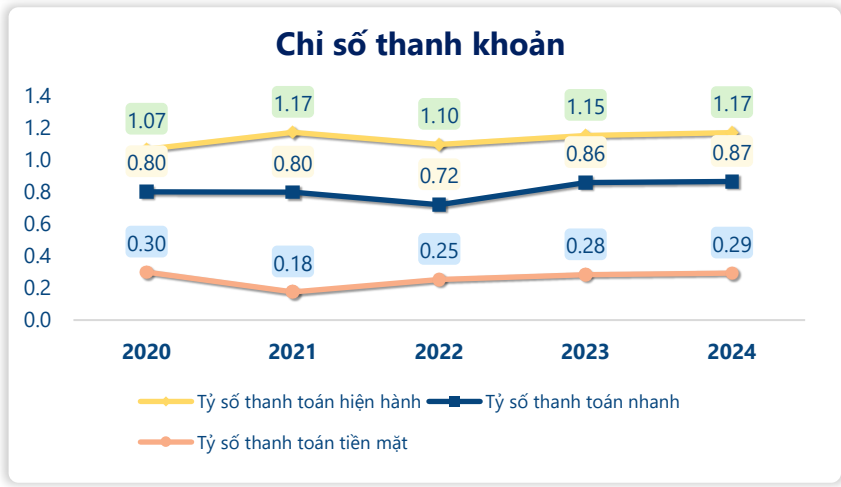
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PLX**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>81,408</b>	<b>79,676</b>	<b>2.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>60,085</b>	<b>57,307</b>	<b>4.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	15,062	14,048	7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15,144	16,496	-8.2%
Phải thu ngắn hạn	12,855	10,975	17.1%
Hàng tồn kho	15,659	14,640	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1,365	1,148	19.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>21,323</b>	<b>22,369</b>	<b>-4.7%</b>
Phải thu dài hạn	30.1	28.9	3.9%
Tài sản cố định	13,581	13,655	-0.5%
Bất động sản đầu tư	105	116	-9.3%
Tài sản dở dang	1,078	920	17.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,211	4,812	-33.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>3,318</b>	<b>2,837</b>	<b>16.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>52,106</b>	<b>50,474</b>	<b>3.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>51,290</b>	<b>49,661</b>	<b>3.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17,383	19,135	-9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	25,384	22,157	14.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>816</b>	<b>813</b>	<b>0.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	489	647	-24.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>29,302</b>	<b>29,202</b>	<b>0.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>29,302</b>	<b>29,202</b>	<b>0.3%</b>
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>123,919</b>	<b>169,009</b>	<b>304,064</b>	<b>273,979</b>	<b>284,028</b>
Giá vốn hàng bán	113,879	156,386	291,744	258,715	266,712
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>10,040</b>	<b>12,623</b>	<b>12,320</b>	<b>15,264</b>	<b>17,315</b>
Doanh thu HĐTC	917	1,000	1,949	2,743	1,635
Chi phí TC	952	836	1,706	1,723	1,193
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>706</b>	<b>603</b>	<b>644</b>	<b>899</b>	<b>569</b>
LN trong công ty LKLD	597	569	703	624	511
Chi phí bán hàng	8,591	9,073	10,500	12,140	13,531
Chi phí QLDN	820	766	823	949	1,037
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,191</b>	<b>3,517</b>	<b>1,942</b>	<b>3,818</b>	<b>3,701</b>
Lợi nhuận khác	218	272	328	129	259
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,410</b>	<b>3,789</b>	<b>2,270</b>	<b>3,947</b>	<b>3,960</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,253</b>	<b>3,124</b>	<b>1,902</b>	<b>3,077</b>	<b>3,163</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>988</b>	<b>2,839</b>	<b>1,450</b>	<b>2,834</b>	<b>2,890</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,349	-656	5,092	5,274	1,995
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,843	-4,445	3,004	-7,075	2,872
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,171	686	-2,706	4,245	-3,816
Tiền đầu kỳ	11,275	10,612	6,192	11,606	14,048
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-664</b>	<b>-4,415</b>	<b>5,389</b>	<b>2,443</b>	<b>1,052</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.76	-3.96	24.1	-1.08	-37.8
Tiền cuối kỳ	10,612	6,192	11,606	14,048	15,062